TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/DS-PT
Ngày 25-5-2022

"V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2022, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST, ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2022/QĐ-PT, ngày 12/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 74/2022/QĐ-PT, ngày 27/4/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* *Bị đơn*: 1. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1965 (có đơn yêu cầu vắng mặt).

2. Anh Võ Minh S, sinh năm 1987 (vắng mặt).

3. Anh Võ Minh S2, sinh năm 1991 (vắng mặt).

4. Anh Võ Minh S3, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Hồng Q (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà Võ Chế M, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị T2 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2017, quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Tấn T trình bày*: Vào ngày 09/10/2014, ông Võ Minh S4 (cha của Võ Minh S, Võ Minh S2, Võ Minh S3) có cố cho ông 02 công đất tại thửa 78, tờ bản đồ số 05, giá hai cây vàng 24k, đất tọa lạc ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, việc cố đất có lập biên nhận thỏa thuận ngày 09/10/2014 âl. Đến năm 2016, khi ông S4 chết thì vợ (bà T2) và con ông S4 đòi lại phần đất trên nhưng không đồng ý trả lại vàng cho ông. Ông yêu cầu giải quyết hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông và ông Võ Minh S4 được xác lập ngày 09/10/2014 âl, buộc những người thừa kế của ông S4 là Võ Minh S, Võ Minh S2, Võ Minh S3 trả cho ông hai cây vàng 24k bằng tài sản của ông S4 là nhà và đất tại ấp T1, xã T (đối diện trạm y tế xã T), ông sẽ trả lại phần đất cầm cố. Ông rút yêu cầu đối với bà T2 và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

* *Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị T2 trình bày*: Bà và ông S4 là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2012, phần tài sản chung đã được giải quyết và phía ông S4 phải trả lại cho bà một khoản tiền, ông S4 không trả tiền nên đến năm 2015 Chi cục thi hành án dân sự huyện T lập biên bản thỏa thuận giao cho bà quyền sử dụng đất thửa 78 (thửa mới 1143 và 1144) do ông S4 đứng tên quyền sử dụng đất để trừ số tiền ông S4 không T hành án, bà cho lại con là Võ Minh S2 đã đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bl 73-76). Khi giao đất thì ông T đứng ra tranh chấp đòi 02 cây vàng, bà không đồng ý nên ông T khởi kiện. Theo trình bày của ông T về thửa đất 593 và nhà trên đất, bà không đồng ý xác định quyền sử dụng đất thửa 593 và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà và ông S4, lý do là bà đã giao 50% giá trị tài sản cho ông S4 bằng tiền 200.000.000 đồng theo thỏa thuận ngày 29/12/2015.

* *Các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2, anh Võ Minh S3 vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết có ủy quyền cho bà Lê Thị T2 (bị đơn) là người đại diện, bà T2 trình bày*: Các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2, anh Võ Minh S3 đồng ý xử lý tài sản của ông S4 để thực hiện nghĩa vụ của ông S4 để lại. Sau khi Tòa án ra thông báo số 225/TB-TA ngày 29/6/2021, về việc không chấp nhận giấy ủy quyền của anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2, anh Võ Minh S3; các bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến. Tại biên bản lời khai ngày 12/11/2021, bị đơn Võ Minh S trình bày: Ông đồng ý cha có cố đất cho ông

T, đất hiện do ông T quản lý, ông đồng ý chuộc đất nhưng do điều kiện kinh tế xin cho thời gian chuẩn bị. Đối với căn nhà ở ấp T1, trước đó giữa cha và mẹ thỏa thuận như thế nào không rõ, nhưng nhà và đất được để lại cho mẹ, ông được mẹ cho ở nhưng không có quyền quyết định xử lý nhà, đất. Ông chỉ nghe nói, không tham gia hoặc chứng kiến việc thỏa thuận giữa cha, mẹ nên không có ý kiến về việc xử lý nhà đất nêu trên, đề nghị xử lý yêu cầu của ông T theo quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Chế M vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, quá trình giải quyết có trình bày như sau*: Phần đất bà nhận chuyển nhượng của ông S4 là phần ông S4 chuyển nhượng cho ông B còn dư lại để làm đường nước, giá nhận chuyển nhượng 15.000.000 đồng, nay bà yêu cầu ổn định phần đất này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết có trình bày như sau*: Bà có chuyển nhượng một phần đất của ông S4 (không đo đạc), giá 30.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ. Đến năm 2015, ông S4 và vợ làm giấy tay cho bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q vắng mặt tại phiên tòa, không có văn bản trình bày ý kiến*.

Sự việc được Tòa án nhân dân thuyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST, ngày 25/01/2022 đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 11; Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Điều 128; Điều 137 Bộ luật dân sự 2005. Điều 615; Điều 616; Điều 617; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại với bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3.

- Tuyên hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất xác lập ngày 09/10/2014 âl giữa ông Nguyễn Tấn T và ông Võ Minh S4 là vô hiệu.

- Ông Võ Minh S4 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T vàng cố đất là 02 cây vàng 24k loại 98%. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại thời điểm xét xử vụ án là 107.500.000 đồng (5.375.000 đồng/01 chỉ vàng 24K (98%)). Buộc người thừa kế của ông Võ Minh S4 là các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông Võ Minh S4 trong phạm vi di sản do người chết để lại.

- Ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm giao trả cho người thừa kế của ông Võ Minh S4 là các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3 phần

đất thửa 1144 (cũ là thửa 78), diện tích 1.963,2m^2, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Đất có tứ cận theo sơ đồ đo đạc ngày 14/9/2017:

Hướng đông giáp lộ đal, có số đo 25m.

Hướng tây giáp thửa 964, có số đo 35,5m.

Hướng nam giáp phần còn lại thửa 1144 (cũ là thửa 78), có số đo 64m.

Hướng bắc giáp thửa 845 và kênh thủy lợi, có số đo 26m + 21m + 33m.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 246 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn T đối với bà Lê Thị T2 và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tiền án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09-02-2022, bị đơn Lê Thị T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bỏ một phần của phần nhận định của Tòa án ở mục [5] tại trang 4 và trang 5 của bản án số 08/2022/DS-ST, ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, mục [5] có nội dung như sau:

"[5] Đối với các di sản của người chết (ông S4): Qua xem xét ông S4 hiện còn một phần tài sản chung của vợ chồng chưa chia là quyền sử dụng đất thửa 593, diện tích 1.064m^2 và căn nhà trên đất diện tích 137,7m^2, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng hiện do bà T2, anh S đang quản lý, sử dụng có trị giá 571.744.995 đồng (nhà 534.504.995 đồng, đất 37.240.000 đồng). Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nên ông S4 có 50% tài sản trong khối tài sản chung là 285.872.497 đồng và số tiền 10.775.000 đồng theo bản án số 196/2017/DS-PT ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng buộc ông Võ Văn T4, bà Đặng Thị T5 phải trả cho đồng thừa kế của ông S4. Bà T2 phản đối quyền sử dụng đất thửa 593 và căn nhà không phải là tài sản chung và cung cấp giấy thỏa thuận ngày 29/12/2015 chứng minh ông S4 đã chuyển giao tài sản cho bà với giá 200.000.000 đồng. Xét thấy: Việc thỏa thuận không người chứng kiến, văn bản không có chứng thực, bà T2 không cung cấp chứng cứ về việc giao nhận tiền. Văn bản thỏa thuận xác lập ngày 29/12/2015, đến ngày 26/02/2016 (bl 212) thì ông S4 chết đột ngột, khoảng cách thời gian là hai tháng và trong khoảng thời gian này ông S4 sinh hoạt tại căn nhà trên, khi chết kiểm tra không có tài sản khác. Do đó, xác định 50% quyền sử dụng đất thửa 593 và ½ căn nhà trên đất là tài sản ông S4 chưa được chia, bà T2 và anh S đang quản lý phần di sản của ông S4 nên phải giao tài sản cho các đồng thừa kế của

ông S4 để thực hiện nghĩa vụ của ông S4 trong phạm vi di sản do người chết để lại”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn T không rút đơn khởi kiện, tại Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 21/4/2022, bị đơn T2 không rút đơn kháng cáo và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn T2; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn T và bị đơn T2 đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các bị đơn Võ Minh S, Võ Minh S2, Võ Minh S3 và các người liên quan Nguyễn Văn Q, Lê Thị T3, Võ Chế M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, là chưa thực hiện nghiêm theo triệu tập của Tòa án.

+ *Về nội dung kháng cáo*: Xét thấy, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên phần di sản do ông Võ Minh S4 chết để lại là tài sản gì, để thực hiện nghĩa vụ do ông S4 chết để lại. Như vậy, sau khi án có hiệu lực pháp luật không có cơ sở để thi hành. Do cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng nêu trên và cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung, nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn T2 là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng các bị đơn Võ Minh S, Võ Minh S2, Võ Minh S3 và các người liên quan Nguyễn Văn Q, Lê Thị T3, Võ Chế M vẫn vắng mặt không rõ lý do, bị đơn Lê Thị T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đương sự có mặt và kiểm sát viên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296

của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] *Về nội dung kháng cáo*:

Bị đơn Lê Thị T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bỏ một phần của phần nhận định của Tòa án ở mục [5] tại trang 4 và trang 5 của bản án số 08/2022/DS-ST, ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T có nội dung như đã được viện dẫn nêu trên.

Xét kháng cáo của bị đơn T2 thì thấy rằng:

- Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên không buộc bị đơn Lê Thị T2 có nghĩa vụ liên đới cùng các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T số vàng cố đất là 02 cây vàng 24k loại 98%. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại thời điểm xét xử vụ án là 107.500.000 đồng (5.375.000 đồng/01 chỉ vàng 24K (98%).

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn T thừa nhận: Hiện nay nguyên đơn T đang trực tiếp sử dụng phần đất cầm cố. Nguyên đơn T chi rằng: Khi nào các con ông S4 lấy lại đất cầm cố thì trả cho ông 2 cây vàng 24Kra cầm cố đất thì ông sẽ trả lại đất cầm cố. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn Võ Minh S trình bày: Ông đồng ý cha có cố đất cho ông T, đất hiện do ông T quản lý, ông đồng ý chuộc đất nhưng do điều kiện kinh tế nên xin cho thời gian chuẩn bị. Như vậy, chưa có cơ sở để xác định: Sau khi các bị đơn đã nhận lại đất cầm cố để sử dụng và không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn T.

- Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn T có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu các bị đơn anh S, anh S2 và anh S3 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn T, lúc đó mới phát sinh nghĩa vụ về tài sản của ông S4 chết để lại.

- Bản án sơ thẩm nêu trên chưa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của bị đơn T2. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn T2.

Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 246 Bộ luật Dân sự năm 2015 làm căn cứ tính lãi suất chậm thi hành án là chưa chính xác. Vì vậy, cấp phúc thẩm xác định lại điều luật về tính lãi cho phù hợp.

Đề nghị của Kiểm sát viên chưa phù hợp với các phân tích như đã viện dẫn nêu trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo của bị đơn T2 không được chấp nhận. Vì vậy, bị đơn T2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thị T2.

I - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 11; Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Điều 128; Điều 137 Bộ luật dân sự 2005. Điều 615; Điều 616; Điều 617; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại với bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3.

- Tuyên hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất xác lập ngày 09/10/2014 âl giữa ông Nguyễn Tấn T và ông Võ Minh S4 là vô hiệu.

- Ông Võ Minh S4 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T vàng cố đất là 02 cây vàng 24k loại 98%. Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại thời điểm xét xử vụ án là 107.500.000 đồng (5.375.000 đồng/01 chỉ vàng 24K (98%)). Buộc người thừa kế của ông Võ Minh S4 là các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông Võ Minh S4 trong phạm vi di sản do người chết để lại.

- Ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm giao trả cho người thừa kế của ông Võ Minh S4 là các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3 phần đất thửa 1144 (cũ là thửa 78), diện tích 1.963,2m^2, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc ấp T1, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Đất có tứ cận theo sơ đồ đo đạc ngày 14/9/2017:

Hướng đông giáp lộ đal, có số đo 25m.

Hướng tây giáp thửa 964, có số đo 35,5m.

Hướng nam giáp phần còn lại thửa 1144 (cũ là thửa 78), có số đo 64m.

Hướng bắc giáp thửa 845 và kênh thủy lợi, có số đo 26m + 21m + 33m.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Tấn T đối với bà Lê Thị T2 và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về tài sản.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3 có nghĩa vụ hoàn trả phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá cho ông Nguyễn Tấn T trong phạm vi di sản do ông S4 để lại là 2.500.000 đồng.

4. Về án phí: Các bị đơn anh Võ Minh S, anh Võ Minh S2 và anh Võ Minh S3 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản do ông S4 để lại số tiền là 5.375.000 đồng. Ông Nguyễn Tấn T không phải chịu tiền án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0006040 ngày 15/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

II- Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn T2 phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn T2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001258 ngày 23/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bị đơn T2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Nam Trung